

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

Về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải; thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải.

Điều 2. Đối tượng thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải theo ủy quyền hoặc phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có nghĩa vụ chấp hành quy định pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành Giao thông vận tải.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Chương II TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN CHỨC NĂNG THANH TRA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 4. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải

1. Cơ quan thanh tra nhà nước:

a) Thanh tra Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thanh tra Bộ);

b) Thanh tra Sở Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thanh tra Sở).

2. Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam và Cục Hàng hải Việt Nam;

c) Chi cục Đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (sau đây gọi là Chi cục Đường thủy nội địa);

d) Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải và Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (sau đây gọi là Cảng vụ Đường thủy nội địa);

đ) Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, các Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ.

Phó Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ. Phó Chánh Thanh tra Bộ giúp Chánh Thanh tra Bộ phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh Thanh tra Bộ về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Thanh tra Bộ có các phòng nghiệp vụ. Bộ trưởng quyết định thành lập phòng nghiệp vụ thuộc Thanh tra Bộ.

3. Thanh tra Bộ có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ

Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 18 Luật thanh tra, Điều 7 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật thanh tra và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra ngành Giao thông vận tải.

2. Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Hướng dẫn Kế hoạch thanh tra ngành Giao thông vận tải; kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải.

3. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ thanh tra cho thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra.

5. Chủ trì Đoàn thanh tra liên ngành hoặc tham gia các Đoàn thanh tra liên ngành do bộ, ngành, địa phương thành lập.

6. Chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra Sở.

7. Yêu cầu Thanh tra Sở tổng hợp, báo cáo về công tác thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

8. Tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra ngành Giao thông vận tải.

9. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ

Chánh Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 19 Luật thanh tra, Điều 8 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Báo cáo Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.
2. Thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ Giao thông vận tải trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.
3. Yêu cầu Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục: Đường sắt Việt Nam, Đường thủy nội địa Việt Nam, Hàng không Việt Nam và Hàng hải Việt Nam tiến hành thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.
4. Trưng tập công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia hoạt động thanh tra; mời chuyên gia kỹ thuật tham gia Đoàn thanh tra khi cần thiết.
5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.
6. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao.

Điều 8. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Sở

1. Thanh tra Sở có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh.

Phó Chánh Thanh tra do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra. Phó Chánh Thanh tra giúp Chánh Thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Thanh tra.

2. Thanh tra Sở được tổ chức các đội nghiệp vụ.
3. Thanh tra Sở có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở

Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 24 Luật thanh tra, Điều 13 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Xây dựng kế hoạch thanh tra trình Giám đốc Sở phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Sở Giao thông vận tải.

3. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải, gồm:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ (bao gồm cả đường bộ trong đô thị), đường thủy nội địa, đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị (nếu có) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp quản lý hoặc được ủy quyền quản lý;

b) Điều kiện bảo đảm an toàn của phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa (trừ tàu biển), đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị;

c) Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải;

d) Đào tạo, sát hạch, cấp bằng, giấy phép, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ cho người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải theo phân cấp;

đ) Việc kiểm định kỹ thuật phương tiện, thiết bị giao thông vận tải theo phân cấp;

e) Phối hợp với lực lượng công an và các tổ chức, lực lượng có liên quan khác trong việc phòng ngừa và xử lý các vi phạm nhằm bảo đảm trật tự an toàn giao thông vận tải trong phạm vi trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải;

g) Phối hợp và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, tổ chức thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải của Trung ương đặt tại địa phương trong hoạt động thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính việc chấp hành các quy định về bảo vệ, chống lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản lý.

4. Thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

5. Chủ trì các Đoàn thanh tra liên ngành hoặc tham gia các Đoàn thanh tra liên ngành do các sở, ngành ở địa phương thành lập; tham gia các Đoàn thanh tra do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra Bộ thành lập.

6. Tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải.

7. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở

Chánh Thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 25 Luật thanh tra, Điều 14 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Quyết định thành lập Đoàn thanh tra theo kế hoạch; quyết định việc thanh tra đột xuất theo quy định của pháp luật; trình Giám đốc Sở ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra liên ngành theo kế hoạch thanh tra được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất.

3. Trưng tập công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia hoạt động thanh tra; mời chuyên gia tham gia Đoàn thanh tra khi cần thiết.

4. Xây dựng kế hoạch công tác; chỉ đạo đội thanh tra thực hiện nhiệm vụ thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính.

5. Phối hợp thực hiện việc cưỡng chế khi có Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra Bộ, Tổng Cục trưởng, Cục trưởng trên địa bàn.

6. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra được quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Xây dựng kế hoạch thanh tra gửi Thanh tra Bộ tổng hợp, trình Bộ trưởng và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; hướng dẫn xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cấp dưới trực tiếp.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục, Cục theo phân cấp.

3. Thanh tra theo kế hoạch, thanh tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Tổng cục, Cục hoặc thanh tra theo yêu cầu của Chánh Thanh tra Bộ.

4. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của mình; theo dõi việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cấp dưới.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

6. Tổng hợp, báo cáo Thanh tra Bộ kết quả công tác thanh tra chuyên ngành; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục, Cục.

7. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam

1. Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 11 Nghị định này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo điều ước quốc tế.

2. Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam giúp Cục trưởng thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Chi cục Đường thủy nội địa và Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực

1. Xây dựng kế hoạch thanh tra trình cấp có thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý và điều ước quốc tế trong phạm vi nhiệm vụ được phân cấp.

3. Thanh tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc những vụ việc khác khi được Tổng Cục trưởng, Cục trưởng giao.

4. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

5. Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính.

6. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra công tác thanh tra chuyên ngành được giao.

2. Quyết định thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cấp trên trực tiếp; phân công công chức thanh tra thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

3. Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng, Chánh Thanh tra Bộ về hoạt động thanh tra chuyên ngành; cử công chức thanh tra chuyên ngành tham gia Đoàn thanh tra theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ.

4. Báo cáo Chánh Thanh tra Bộ để giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra.

5. Kiến nghị hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về quản lý chuyên ngành; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua hoạt động thanh tra.

6. Tạm đình chỉ hành vi vi phạm, quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về thanh tra và về xử lý vi phạm hành chính.

7. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành

1. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức thành Vụ; tại Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa tổ chức thành Phòng; tại Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức thành Phòng và đội; tại Chi cục Đường thủy nội địa, Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực tổ chức thành đội.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc thành lập, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành.

Chương III

HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Điều 16. Nội dung thanh tra

1. Thanh tra hành chính:

Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở tiến hành thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật và nhiệm vụ được giao đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

2. Thanh tra chuyên ngành:

a) Thanh tra Bộ thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

b) Thanh tra Sở thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải;

c) Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo phân công của cấp có thẩm quyền:

Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường bộ.

Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ Hàng không thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật và điều ước quốc tế về hàng không dân dụng.

Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật và điều ước quốc tế về hàng hải.

Cục Đường sắt Việt Nam thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường sắt.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục Đường thủy nội địa, Cảng vụ Đường thủy nội địa thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa.

Điều 17. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra

1. Thanh tra Bộ căn cứ yêu cầu nhiệm vụ công tác của ngành Giao thông vận tải trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn Kế hoạch thanh tra ngành Giao thông vận tải.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Hướng dẫn Kế hoạch thanh tra ngành Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam lập kế hoạch thanh tra của mình, gửi đến Thanh tra Bộ chậm nhất vào ngày 01 tháng 11 hàng năm. Căn cứ Định hướng chương trình thanh tra, Hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và yêu cầu công tác quản lý, Thanh tra Bộ tổng hợp kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ và Tổng cục, Cục, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ, Tổng cục, Cục chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm.

3. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt kế hoạch thanh tra của Cảng vụ, Chi cục Đường thủy nội địa, Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm.

4. Thanh tra Sở lập kế hoạch thanh tra, trình Giám đốc Sở Giao thông vận tải chậm nhất vào ngày 05 tháng 12 hàng năm. Giám đốc Sở Giao thông vận tải phê duyệt Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Sở chậm nhất vào ngày 15 tháng 12; gửi Thanh tra Bộ chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hàng năm.

5. Kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt khi cần điều chỉnh phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra ngành Giao thông vận tải.

Điều 18. Xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra

1. Kế hoạch thanh tra của cơ quan cấp dưới nếu có sự chồng chéo với kế hoạch thanh tra của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch thanh tra của cơ quan cấp trên.

2. Chánh Thanh tra Bộ chủ trì giải quyết việc chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành với nhau; phối hợp với Chánh Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải với các cơ quan thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ; phối hợp với Chánh thanh tra tỉnh giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải với các cơ quan thanh tra của địa phương; trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định khi cần thiết.

3. Chánh Thanh tra Sở báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh xử lý việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra với các cơ quan thanh tra của địa phương. Trường hợp chồng chéo với các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải thì phối hợp xử lý; báo cáo Chánh Thanh tra Bộ xem xét quyết định.

4. Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam giải quyết việc chồng chéo của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các đơn vị liên quan trong ngành giải quyết việc chồng chéo phát sinh; báo cáo Chánh Thanh tra Bộ xem xét quyết định khi cần thiết.

Điều 19. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra

1. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật thanh tra, Điều 19 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra chuyên ngành và phân công thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập theo kế hoạch:

a) Bộ trưởng quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra đối với những vụ việc phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị;

b) Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra;

Đối với những vụ việc phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều đơn vị trực thuộc thì Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cấp trên trực tiếp ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

c) Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành phân công thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành tiến hành thanh tra chuyên ngành độc lập;

Quyết định phân công phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra. Khi tiến hành thanh tra độc lập, thanh tra viên phải xuất trình thẻ thanh tra; công chức thanh tra chuyên ngành phải xuất trình thẻ công chức thanh tra chuyên ngành.

3. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra đột xuất:

a) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng hoặc theo yêu cầu của cấp trên;

b) Đối với vụ việc phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra đột xuất, thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

c) Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở ra quyết định thanh tra đột xuất, thành lập Đoàn thanh tra. Quyết định thanh tra đột xuất gửi thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp để báo cáo;

d) Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam ra quyết định thanh tra đột xuất, thành lập Đoàn thanh tra. Quyết định thanh tra phải gửi Chánh Thanh tra Bộ để báo cáo;

đ) Giám đốc các Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Chi Cục trưởng Chi cục Đường thủy nội địa, Thủ trưởng Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực ra quyết định thanh tra đột xuất, thành lập Đoàn thanh tra. Quyết định thanh tra gửi Tổng Cục trưởng, Cục trưởng để báo cáo; Tổng Cục trưởng, Cục trưởng tổng hợp, báo cáo Chánh Thanh tra Bộ.

Điều 20. Thời hạn thanh tra

1. Cuộc thanh tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật thanh tra, Điều 16 và Điều 30 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

2. Cuộc thanh tra chuyên ngành do Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày.

3. Cuộc thanh tra chuyên ngành do Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Chi cục Đường thủy nội địa, Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

4. Thời hạn thanh tra chuyên ngành độc lập đối với mỗi đối tượng thanh tra là 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra gia hạn thời gian thanh tra, nhưng thời gian gia hạn không được vượt quá 05 ngày làm việc.

Điều 21. Trình tự, thủ tục thanh tra

1. Hoạt động thanh tra ngành Giao thông vận tải được thực hiện theo quy định của Luật thanh tra, Nghị định số 86/2011/NĐ-CP, Nghị định số 07/2012/NĐ-CP và các quy định tại Nghị định này.

2. Hoạt động thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải do Đoàn thanh tra, thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy trình thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính chuyên ngành Giao thông vận tải.

Điều 22. Thực hiện kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành kết luận thanh tra hoặc nhận được kết luận thanh tra, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, thủ trưởng đơn vị sự nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là đối tượng thanh tra có trách nhiệm ra quyết định xử lý kỷ luật đối với cá nhân có sai phạm được nêu trong kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức hoặc pháp luật về lao động.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý vi phạm nêu trong kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra quy định tại Khoản 2 Điều này mà không xử lý hoặc xử lý không kịp thời sẽ bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thanh tra lại

1. Thẩm quyền thanh tra lại:

a) Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam kết luận; thanh tra lại vụ việc đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao;

b) Tổng Cục trưởng, Cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra cấp dưới kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung được quy định tại Khoản 1 Điều 52 Luật thanh tra. Chậm nhất là 03 ngày làm việc đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành, 05 ngày đối với hoạt động thanh tra hành chính, kể từ ngày ký quyết định thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi quyết định thanh tra lại cho người đã ký kết luận thanh tra và đối tượng thanh tra lại.

3. Căn cứ thanh tra lại, thời hiệu thanh tra lại, thời hạn thanh tra lại, nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra lại, trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, báo cáo kết quả thanh tra lại, kết luận thanh tra lại thực hiện theo quy định của Luật thanh tra, Nghị định số 86/2011/NĐ-CP, Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

4. Kết luận thanh tra lại của Chánh Thanh tra Bộ gửi Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Thanh tra Chính phủ. Kết luận thanh tra lại của Tổng Cục trưởng, Cục trưởng gửi Thanh tra Bộ để báo cáo.

Điều 24. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Chánh Thanh tra Bộ tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, báo cáo Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

3. Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Chi cục Đường thủy nội địa, Cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực tổng hợp, báo cáo Tổng Cục trưởng, Cục trưởng về công tác thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình; báo cáo Chánh Thanh tra Bộ khi Chánh Thanh tra Bộ yêu cầu.

4. Chánh Thanh tra Sở báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Chương IV

THANH TRA VIÊN, CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ CÔNG TÁC VIÊN THANH TRA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 25. Thanh tra viên ngành Giao thông vận tải

1. Thanh tra viên ngành Giao thông vận tải là công chức của Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Sở, được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Chánh Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Chánh Thanh tra Sở.

2. Thanh tra viên ngành Giao thông vận tải có các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật thanh tra, Điều 6, 7 và 8 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra và các tiêu chuẩn chuyên ngành theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Thanh tra viên ngành Giao thông vận tải có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về giao thông vận tải và điều ước quốc tế có liên quan; buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính bằng các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Công chức thanh tra chuyên ngành

1. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành là công chức thuộc biên chế của cơ quan được quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định này được Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (sau đây gọi là công chức thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải).

Công chức thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP và quy định cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Công chức thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải có trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành và được hưởng chế độ bồi dưỡng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

3. Khi tiến hành thanh tra, công chức thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải phải xuất trình thẻ công chức thanh tra chuyên ngành, thẻ nghiệp vụ (nếu có), được xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tiêu chuẩn; trình tự, thủ tục công nhận công chức thanh tra chuyên ngành; trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải.

Điều 27. Cộng tác viên thanh tra

1. Cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải là công chức, viên chức có chuyên môn, kinh nghiệm được Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Sở trung tập tham gia Đoàn thanh tra.

2. Cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải có phẩm chất đạo đức, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan, hiểu biết về nghiệp vụ thanh tra, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra của cơ quan trung tập.

3. Cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế về cộng tác viên thanh tra ngành Giao thông vận tải.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

2. Phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị về công tác thanh tra.

4. Kiện toàn tổ chức; bố trí cán bộ có năng lực và phẩm chất làm công tác thanh tra ngành Giao thông vận tải; tổ chức, chỉ đạo, bảo đảm kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang phục và các điều kiện hoạt động cho Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.

5. Định kỳ yêu cầu cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý báo cáo và báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về công tác thanh tra. Giải quyết kịp thời những vấn đề khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý vấn đề chồng chéo trong hoạt động thanh tra thuộc phạm vi quản lý của mình.

6. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng đề án kiện toàn tổ chức, hoạt động của Thanh tra Sở, bảo đảm hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

2. Chỉ đạo thực hiện việc kiện toàn tổ chức, biên chế, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang phục và kinh phí hoạt động của Thanh tra Sở theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

3. Ban hành Quy chế phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để Thanh tra Sở hoạt động có hiệu lực, hiệu quả trên địa bàn.

4. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật để Thanh tra Sở hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Điều 30. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Giao thông vận tải

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng phương án kiện toàn tổ chức, biên chế của Thanh tra Sở, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại các Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều 28 Nghị định này trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải.

Điều 31. Trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan thanh tra ngành Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức khác

1. Trong công tác lập kế hoạch thanh tra:

a) Thanh tra Bộ phối hợp với Thanh tra các Bộ, ngành liên quan lập kế hoạch thanh tra; lập kế hoạch thanh tra liên ngành theo quy định của pháp luật;

b) Cục Hàng hải Việt Nam phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải phối hợp với Cảng vụ Đường thủy nội địa lập kế hoạch thanh tra về các nội dung liên quan đến hoạt động của tàu, thuyền, luồng hàng hải, tuyến đường thủy nội địa và công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên các tuyến, luồng trong phạm vi quản lý;

c) Tổng cục Đường bộ Việt Nam phối hợp với Cục Đường sắt Việt Nam lập kế hoạch thanh tra về các nội dung liên quan đến đường bộ giao cắt với đường sắt, cầu đường bộ và đường sắt dùng chung;

d) Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội phối hợp lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành về các nội dung liên quan đến công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;

đ) Sở Giao thông vận tải và Công an cấp tỉnh phối hợp, chỉ đạo lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành liên quan đến công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông vận tải tại địa phương.

2. Trong hoạt động thanh tra:

a) Các cơ quan thanh tra ngành Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với nhau để tiến hành thanh tra theo kế hoạch hoặc đột xuất khi có nội dung liên quan; phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Thanh tra Sở có trách nhiệm phối hợp, cử người tham gia các Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ hoặc Bộ trưởng quyết định thành lập khi có yêu cầu;

c) Các cơ quan trong ngành Giao thông vận tải có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo đề nghị của cơ quan thanh tra ngành Giao thông vận tải để phục vụ cho hoạt động thanh tra; giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, xử lý kịp thời vi phạm của các cá nhân, cơ quan, đơn vị được phát hiện qua công tác thanh tra;

d) Khi cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải tiến hành thanh tra tại cảng hàng không, sân bay, cảng biển, cảng thủy nội địa và các cửa khẩu quốc tế, lực lượng an ninh hàng không, hải quan, biên phòng, xuất nhập cảnh và các lực lượng liên quan khác có trách nhiệm phối hợp với Đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành, cộng tác viên thanh tra khi có yêu cầu để phục vụ việc xác minh, thu thập chứng cứ, ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; xử lý tại chỗ các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vi phạm hành chính trên địa bàn do cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải lập, chuyển đến; tiến hành xử lý theo thẩm quyền và trả lời bằng văn bản về kết quả xử lý;

e) Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đường bộ, đường sắt và Thanh tra Sở có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp trong việc chống lấn chiếm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt;

g) Công an và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Giao thông vận tải khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Trong công tác tổ chức, xây dựng lực lượng:

a) Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Giao thông vận tải xây dựng đề án kiện toàn tổ chức, biên chế của Thanh tra Sở Giao thông vận tải;

b) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Sở Giao thông vận tải trình cấp có thẩm quyền đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật để phục vụ công tác thanh tra ngành Giao thông vận tải.

4. Trách nhiệm, quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật thanh tra.

Chương VI

TRANG PHỤC, CỜ HIỆU, CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ CỦA THANH TRA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 32. Trang phục, cờ hiệu

1. Thanh tra ngành Giao thông vận tải có cờ hiệu, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu riêng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ quy định cờ hiệu, trang phục, cấp hiệu của các tổ chức thanh tra ngành Giao thông vận tải.

Điều 33. Phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật

1. Thanh tra ngành Giao thông vận tải được bố trí trụ sở làm việc, trang cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện và trang thiết bị chuyên dùng để phục vụ công tác thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên dùng cho thanh tra ngành Giao thông vận tải.

Điều 34. Công cụ hỗ trợ

Lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải được trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ để phục vụ công tác thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2013, thay thế Nghị định số 136/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

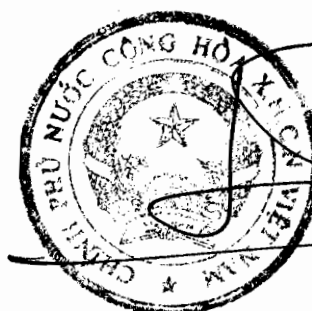
1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCV (3b). M 360

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng